

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương, T.Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

(Dạng đầy đủ)

NỘI DUNG

	Trang
1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3 - 4
3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 28

HẢI DƯƠNG, THÁNG 10 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.608.409.165	91.250.120.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.656.232.116	8.964.891.832
1 Tiền	111	V.1.	12.656.232.116	8.964.891.832
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.682.308.961	41.520.478.395
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	21.271.927.743	18.658.285.008
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	495.283.677	105.266.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	15.915.097.541	22.756.927.387
IV. Hàng tồn kho	140		38.991.207.349	37.969.230.423
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	38.991.207.349	37.969.230.423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.278.660.739	2.795.520.202
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	104.300.957	26.078.318
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.174.359.782	2.064.714.504
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.	-	704.727.380
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		927.896.262.223	926.091.464.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		872.748.526.003	877.789.143.875
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	872.748.526.003	877.789.143.875
- Nguyên giá	222		1.502.347.666.453	1.434.665.241.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(629.599.140.450)	(556.876.097.909)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		82.000.000	82.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.000.000)	(82.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	53.157.984.290	47.020.103.318
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.157.984.290	47.020.103.318
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.989.751.930	1.282.217.612
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.989.751.930	1.282.217.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.018.504.671.388	1.017.341.585.657

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		646.719.832.604	668.315.299.785
I. Nợ ngắn hạn	310		90.431.272.595	95.503.257.667
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	29.755.497.598	62.380.764.620
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.023.585.464	710.655.629
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	7.040.563.738	1.436.043.545
4 Phải trả người lao động	314		19.239.129.146	1.727.948.508
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	216.615.881	922.699.948
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		253.057.615	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	8.262.885.141	10.686.350.026
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	23.340.538.012	12.696.811.729
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.299.400.000	4.941.983.662
II. Nợ dài hạn	330		556.288.560.009	572.812.042.118
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	186.798.009.751	186.083.643.883
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	369.490.550.258	386.728.398.235
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.784.838.784	349.026.285.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	371.784.838.784	349.026.285.872
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.306.789.844	2.306.789.844
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		15.568.330.250	11.800.475.639
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.085.009.695	16.094.311.394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		35.085.009.695	16.094.311.394
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.018.504.671.388	1.017.341.585.657

Hải Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	115.825.615.889	109.269.054.709	315.259.540.041	204.391.308.836
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10		115.825.615.889	109.269.054.709	315.259.540.041	204.391.308.836
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	67.755.357.507	66.394.214.240	202.874.707.875	128.409.521.636
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10-11)	20		48.070.258.382	42.874.840.469	112.384.832.166	75.981.787.200
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4.729.456	12.120.177	22.479.245	18.477.261
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	6.445.850.211	9.579.431.069	12.788.540.361	20.460.632.374
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.883.525.363	4.028.943.364	12.213.051.440	8.132.247.307
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	4.908.319.650	4.850.723.623	14.743.309.453	9.896.337.966
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	13.168.144.880	10.078.659.434	37.251.162.410	20.855.986.164
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30-20+(21-22)-(24+25))	30		23.552.673.097	18.378.146.520	47.624.299.187	24.787.307.957
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	46.517.923	10.562.535	1.179.155.752	13.585.969
12 Chi phí khác	32	VI.6.	115.906.624	26.116	1.749.313.327	11.915.372
13 Lợi nhuận khác (40-31-32)	40		(69.388.701)	10.536.419	(570.157.575)	1.670.597
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50-30+ 40)	50		23.483.284.396	18.388.682.939	47.054.141.612	24.788.978.554

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2018		Từ 01/07/2017 đến		Đơn vị tính: VND
			đến 30/09/2018	4.731.529.313	3.692.736.587	Từ 01/01/2018	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.9.			9.554.362.917	4.982.447.982	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60-50-51-52)	60		18.751.755.083	14.695.946.352	37.499.778.695	19.806.530.572	
18 Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.10	588,15	423,30	1.129,14	583,60	

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hải Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Tổng Giám đốc



Võ Mạnh Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	336.520.313.515	216.732.235.461
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(107.091.469.772)	(79.127.073.476)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(47.044.549.055)	(29.556.621.444)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(9.125.615.884)	(7.066.503.098)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.118.106.225)	(2.000.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.816.317.624	1.753.647.129
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(60.671.822.704)	(33.934.234.705)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116.285.067.499	66.801.449.867
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(89.525.359.845)	(5.248.031.176)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.479.245	18.477.261
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.502.880.600)	(5.229.553.915)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69.098.853.582	4.383.050.357
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.268.464.197)	(44.595.452.737)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.921.236.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.090.846.615)	(40.212.402.380)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.691.340.284	21.359.493.572
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.964.891.832	114.296.069.712
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70 V.01	12.656.232.116	135.655.563.284

Hải Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Dũng

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, Tp. Hải Dương

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc/.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, Cẩm Giàng, Hải Dương
12.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do năm tài chính đầu tiên của Công ty khi chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01/04/2017.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/09/2018, Công ty không xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Phần tài sản cố định Công ty nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy vi tính	05

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lắp đặt đường ống

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây lắp.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống, bán nước đóng chai tinh khiết.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.977.604.885	950.433.845
Tiền gửi ngân hàng	8.678.627.231	8.014.457.987
Cộng	12.656.232.116	8.964.891.832

2. Phải thu của khách hàng

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn			18.658.285.008	
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	2.114.668.160	-	1.755.723.180	-
Công ty CP Đại An	3.639.605.035	-	2.112.506.835	-
Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	1.635.317.400	-	2.235.317.400	-
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	-	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Vsip Hải Dương	1.243.474.470	-	425.575.025	-
Các đối tượng khác	12.638.862.678	-	9.629.162.568	-
Cộng	21.271.927.743	-	18.658.285.008	-

3. Trả trước cho người bán

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	-	58.743.000
Sở Tài chính vật giá	-	2.000.000
Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường	35.001.000	44.523.000
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Ngọc Châu	64.658.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	80.000.000	-
Công ty CP chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	50.000.000	-
Công ty CP Lâm Tuấn Dương	106.344.000	-
Các đối tượng khác	159.280.677	-
Cộng	495.283.677	105.266.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Phải thu khác**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	15.625.625.638	-	22.756.927.387	-
Ban QLDA dự án ODA (*)	10.075.084.950	-	10.075.084.950	-
Lê Văn Tươi (**)	3.245.893.083	-	8.816.925.121	-
Nguyễn Văn Phụng	747.315.452	-	422.200.000	-
Nguyễn Đức Dũng	1.373.826.383	-	1.493.070.383	-
Các đối tượng khác	183.505.770	-	1.468.790.233	-
Tạm ứng	289.471.903	-	-	-
Lê Như Hải	25.000.000	-	-	-
Nguyễn Anh Đức	20.000.000	-	-	-
Nguyễn Hữu Phê	50.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Thảo	30.000.000	-	-	-
Phạm Văn Dân	28.260.000	-	-	-
Nguyễn Đức Trọng	102.000.000	-	-	-
Các khoản tạm ứng khác	34.211.903	-	-	-
Cộng	15.915.097.541	-	22.756.927.387	-

(*): Là khoản phải thu Ban quản lý dự án của Công ty liên quan đến triển khai và thực hiện dự án Ozet. Công ty đang chờ quyết toán cuối cùng của Dự án để tất toán khoản công nợ nêu trên.

(**): Là khoản ứng vốn thi công các công trình của Công ty.

5. Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.235.909.500	-	36.986.882.475	-
Công cụ, dụng cụ	204.285.970	-	611.485.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	533.160.458	-	360.501.046	-
Thành phẩm	17.851.421	-	10.360.932	-
Cộng	38.991.207.349	-	37.969.230.423	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang dài hạn		
Thiết bị tổ hợp sản xuất Javen từ muối ăn CS750lit/h	-	1.628.636.363
Hệ thống cấp nước xã Hoàng Tiến - Chí Linh	8.007.448.416	7.538.346.401
Xây dựng TB tăng áp Hoàng Tân cấp nước cho các xã Đông Bắc	4.250.987.315	605.679.545
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Hoàng Tân - TX Chí Linh	3.920.269.179	2.500.720.030
Trạm bơm TA Kim Giang cho KCN Lương Điền và các xã lân cận	4.468.392.909	489.769.909
Lắp đặt đặt bổ sung máy bơm trạm 1,2 nâng công suất 20.000-40.000m3	-	4.611.824.546
Xây dựng tuyến ống thô D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa giai đoạn 1	-	4.526.477.460
Xây dựng tuyến ống thô D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa giai đoạn 2	6.537.483.654	
Xây dựng tuyến ống thô D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa giai đoạn 3	7.446.836.851	
Xây dựng tuyến ống DN500 Cầu Cẩm Khê đến ngã tư Lai Cách	-	7.663.877.136
Tháo dỡ tuyến ống D280 lắp D400 Km1+800-Km2+900 đường 62M	-	1.223.660.422
Xây dựng TO truyền tải từ ngã tư Lai Cách đến cầu mỏ Quý Dương	3.075.012.680	-
Xây dựng tuyến ống D355 nút 6-15 Hồ Mật Sơn	-	4.578.685.006
Xây dựng HTCN phường Bến Tắm- Chí Linh	5.551.199.013	632.410.541
Các công trình dở dang khác	9.900.354.273	11.020.015.959
Cộng	53.157.984.290	47.020.103.318

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư ngày 01/01/2018	82.000.000	-	82.000.000
Số dư ngày 30/09/2018	82.000.000	-	82.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	82.000.000	-	82.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2018	82.000.000	-	82.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mã số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	318.150.115.281	189.901.493.610	904.900.467.272	3.398.932.798	18.314.232.823	1.434.665.241.784
Mua trong kỳ	1.404.852.216			73.500.000		1.478.352.216
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.309.544.788	11.323.079.656	36.546.963.255			69.179.587.699
Tặng khác			202.576.350			202.576.350
Giảm khác			(3.178.091.596)			(3.178.091.596)
Số dư ngày 30/09/2018	339.459.660.069	202.629.425.482	938.471.915.281	3.472.432.798	18.314.232.823	1.502.347.666.453
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	129.386.814.927	129.483.796.963	279.904.956.434	2.365.951.196	15.734.578.389	556.876.097.909
Khấu hao trong kỳ	15.785.643.269	13.583.435.785	43.178.534.498	278.332.222	274.262.346	73.100.208.120
Giảm khác			(377.165.579)			(377.165.579)
Số dư ngày 30/09/2018	145.172.458.196	143.067.232.748	322.706.325.353	2.644.283.418	16.008.840.735	629.599.140.450
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	188.763.300.354	60.417.696.647	624.995.510.838	1.032.981.602	2.579.654.434	877.789.143.875
Tại ngày 30/09/2018	194.287.201.873	59.562.192.734	615.765.589.928	828.149.380	2.305.392.088	872.748.526.003

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.562.444.179 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	104.300.957	26.078.318
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	104.300.957	26.078.318
Dài hạn	1.989.751.930	1.282.217.612
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.989.751.930	1.282.217.612
	1.989.751.930	1.282.217.612

10. Phải trả người bán

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Xí nghiệp Khảo sát thiết kế và Xây dựng công trình - Công ty Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương	609.530.650	609.530.650	636.755.650	636.755.650
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	3.030.482.902	3.030.482.902	3.562.322.626	3.562.322.626
Công ty CP Xây dựng số 1 Hải Dương	308.381.000	308.381.000	321.039.000	321.039.000
Công ty TNHH Thiết bị chuyên ngành	374.773.600	374.773.600	1.174.617.500	1.174.617.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	561.221.800	561.221.800	669.246.589	669.246.589
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	417.779.565	417.779.565	1.702.045.565	1.702.045.565
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	2.983.760.682	2.983.760.682	8.471.427.682	8.471.427.682
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Việt Hồng Hà	779.600.000	779.600.000	520.000.000	520.000.000
Công ty CP Cúc Phương	-	-	14.502.201.375	14.502.201.375
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	1.336.869.595	1.336.869.595	3.954.653.525	3.954.653.525
Công ty CP Đầu tư phát triển Văn Giang	1.581.240.446	1.581.240.446	7.183.608.824	7.183.608.824
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	-	-	1.749.155.000	1.749.155.000
Công ty CP HAWACO	1.110.400.000	1.110.400.000	1.878.800.000	1.878.800.000
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	-	-	2.173.856.791	2.173.856.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

CT CPTB và Công nghệ Eco Việt Nam	1.675.093.600	1.675.093.600	-	-
Các đối tượng khác	14.986.363.758	14.986.363.758	13.881.034.493	13.881.034.493
Cộng	29.755.497.598	29.755.497.598	62.380.764.620	62.380.764.620

11. Người mua trả tiền trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Quang	288.034.484	-
Các đối tượng khác	176.599.070	151.703.719
Cộng	1.023.585.464	710.655.629

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2018
a) Phải nộp				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.017.120.372	81.665.458	935.454.914
Thuế thu nhập DN		8.849.635.537	4.118.106.225	4.731.529.312
Thuế Thu nhập cá nhân		914.658.867	914.658.867	-
Thuế tài nguyên	239.693.645	729.990.740	879.113.985	90.570.400
Thuế GTGT		2.624.933.069	2.624.933.069	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.196.349.900	10.806.997.221	10.720.338.009	1.283.009.112
Cộng	1.436.043.545	24.943.335.806	19.338.815.613	7.040.563.738
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Cộng	704.727.380	704.727.380	-	-

13. Chi phí phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	216.615.881	922.699.948
Cộng	216.615.881	922.699.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Vay và nợ thuế tài chính**

	30/09/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	23.340.538.012	23.340.538.012	38.976.038.914	28.332.312.631	12.696.811.729	12.696.811.729	
Vay ngắn hạn	19.718.185.527	19.718.185.527	38.976.038.914	23.091.082.666	3.833.229.279	3.833.229.279	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	19.718.185.527	19.718.185.527	38.976.038.914	23.091.082.666	3.833.229.279	3.833.229.279	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.622.352.485	3.622.352.485	-	5.241.229.965	8.863.582.450	8.863.582.450	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	3.622.352.485	3.622.352.485	-	5.241.229.965	8.863.582.450	8.863.582.450	
Vay dài hạn	369.490.550.258	369.490.550.258	37.349.568.873	54.587.416.850	386.728.398.235	386.728.398.235	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	215.802.911.329	215.802.911.329	7.226.754.205	15.263.252.500	223.839.409.624	223.839.409.624	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	22.956.976.387	22.956.976.387	13.773.976.387	10.500.000.000	19.683.000.000	19.683.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	130.730.662.542	130.730.662.542	16.348.838.281	28.824.164.350	143.205.988.611	143.205.988.611	
Cộng	392.831.088.270	392.831.088.270	76.325.607.787	82.919.729.481	399.425.209.964	399.425.209.964	

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; Vay theo Hợp đồng tín dụng số 14.12/CNHD9/2017/HDCVHM/KDNSHD ngày 25/12/2017 với hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng duy trì từ ngày 25/12/2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 7,5%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA.

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

(3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:

- Theo hợp đồng tín dụng số 0804/HDTĐ-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m³/ngày thuộc Dự án cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HDTĐ ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 mỏng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, Tp. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HDBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.

(4): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2014 - HDTDDA/NHCTHAIDUONG-KDNS tháng 1/2014. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 82.000.000.000 VND, lãi suất vay thay đổi theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/ năm. Thời hạn cho vay là 60 tháng, ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 03/2014- HDTDDA/NHCT340KDNS ngày 24/09/2014. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 06.09.14.055.01/HDTĐ. Tài sản thế chấp hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Tứ Cường. Đường ống trên tải D280 từ Văn Miếu Mao Điền đến Quán Gái; Hệ thống nước sạch xã Tráng Liệt; Hệ thống nước sạch lên xã Ninh Hải, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016- HDTDDA/NHCT340-KDNS ngày 27/01/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đầu tiên (theo Văn bản sửa đổi ngày 05/02/2016 thời gian ân hạn là 9 tháng). Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.01.16.071/HDTĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016- HDTDDA/NHCT340-KDNS ngày 22/03/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thể chấp bất động sản số 300053570.2016.01/HDTC.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HDCVDAĐT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức: lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước creets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quỳ Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thể chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HDBD.NHCT340-KDNSHD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Phải trả khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.262.885.141	10.686.350.026
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>315.851.632</i>	<i>27.486.688</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>7.946.033.509</i>	<i>10.657.863.338</i>
Nguyễn Thanh Sơn	468.589.700	-
Vũ Bá Long	117.068.744	524.469.744
Ban QLDA Công ty	775.956.076	2.069.958.776
Lê Văn Tươi	2.488.350.450	2.996.763.745
Nguyễn Bá Quyết	1.551.729.808	1.808.085.053
Nguyễn Hữu Phê	38.645.800	16.744.800
Nguyễn Văn Tâm	249.328.235	249.328.235
Nguyễn Văn Thạnh	67.315.000	67.315.000
Đỗ Hoàng Long	242.937.867	476.774.967
Các đối tượng khác	1.946.111.829	2.448.423.018
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
b) Dài hạn	186.798.009.751	186.083.643.883
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	144.745.073.000	144.040.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	42.052.936.751	42.043.643.883
Cộng	195.060.894.892	196.769.993.909

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị: 42.052.936.751 đồng.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/04/2017	318.824.708,995	1.969.410.754				320.794.119,749	
Tăng vốn trong kỳ trước		337.379,090				337.379,090	
Lãi trong năm trước				23.557.798,147		23.557.798,147	
Giảm do phân phối các quỹ				(7.463.486,753)		(7.463.486,753)	
Số dư ngày 31/12/2017	318.824.708,995	2.306.789,844		16.094.311,394		337.225.810,233	
Lãi trong kỳ này				37.499.778,695		37.499.778,695	
Tăng khác				85.231,000		85.231,000	
Giảm do thanh toán toán cổ tức				(15.941.235,000)		(15.941.235,000)	
Giảm do phân phối các quỹ				(2.653.076,394)		(2.653.076,394)	
Số dư ngày 30/09/2018	318.824.708,995	2.306.789,844		35.085.009,695		356.216.508,534	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

16.3 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/09/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.800.475.639	3.767.854.611	-	15.568.330.250
Cộng	11.800.475.639	3.767.854.611	-	15.568.330.250

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017
	đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	111.811.276.112	102.162.032.300
Doanh thu về lắp đặt đường ống	4.014.339.777	7.107.022.409
Cộng	115.825.615.889	109.269.054.709

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017
	đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	64.055.139.470	60.000.460.924
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	3.700.218.037	6.393.753.316
Cộng	67.755.357.507	66.394.214.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.729.456	12.120.177
Cộng	4.729.456	12.120.177

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.883.525.363	4.028.943.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.562.324.848	5.550.487.705
Cộng	6.445.850.211	9.579.431.069

5. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Vật tư thu hồi	24.742.082	-
Thu nhập khác	21.775.841	10.562.535
Cộng	46.517.923	10.562.535

6. Chi phí khác

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Tháo dỡ đường ống	113.042.919	-
Chi phí khác	2.863.705	26.116
Cộng	115.906.624	26.116

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.168.144.880	10.078.659.434
Chi phí nhân viên quản lý	5.032.514.967	4.872.279.144
Chi phí đồ dùng văn phòng	253.568.131	250.742.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.079.627.829	2.079.627.810
Thuế, phí, lệ phí	54.198.454	45.533.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.768.740.950	2.259.006.837
Chi phí bằng tiền khác	1.979.494.549	571.470.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.908.319.650	4.850.723.623
Chi phí nhân viên	3.832.460.023	3.857.938.881
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	94.188.439	75.596.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	661.331.188	539.890.252
Chi phí bằng tiền khác	320.340.000	377.298.000
Cộng	18.076.464.530	14.929.383.057
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nguyên, vật liệu		24.617.914.999
Chi phí nhân công		27.285.094.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định		21.280.408.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài		15.017.716.464
Chi phí khác bằng tiền		11.938.481.260
Cộng		100.139.616.574
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	115.876.863.268	109.291.737.421
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	115.876.863.268	109.291.737.421
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	92.393.578.872	90.903.054.482
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	92.219.216.705	90.828.054.482
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	174.362.167	75.000.000
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	23.657.646.563	18.463.682.939
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.731.529.313	3.692.736.587
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.751.755.083	14.695.946.352
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.751.755.083	14.695.946.352
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		1.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.471
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	588,15	423,30

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 VND
<i>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ nhận nguồn tài sản cố định	-	-
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	575.488.921	12.328.385.067
<i>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</i>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	69.098.853.582	
<i>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</i>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	76.268.464.197	

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết số 1419/NQ-HDQT ngày 01/10/2018 thì Hội đồng quản trị công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã thông qua đơn xin từ nhiệm của ông Nguyễn Văn Đoàn- Chủ tịch HDQT.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

- Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HDQT

Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Giao dịch	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Mua hàng	2.617.412.400	2.649.754.800
Số dư các bên liên quan		30/09/2018 VND	01/01/2018 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khách hàng	-	2.500.000.000
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	-	2.500.000.000
Phải trả khách hàng	1.824.609.780	752.390.100
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.824.609.780	752.390.100
Thu nhập Ban lãnh đạo (HDQT+Ban Tổng Giám đốc)		
	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017
	đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập Ban lãnh đạo	505.768.200	454.800.000
Cộng	505.768.200	454.800.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 đã được điều chỉnh sau khi có quyết toán báo cáo tài chính giai đoạn cổ phần hóa của UBND tỉnh Hải Dương. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/09/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và không phải là số liệu so sánh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 do kỳ hoạt động đầu tiên của công ty bắt đầu từ 01/04/2017.

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hải Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Dũng